TỈNH HÀ GIANG **Biểu số 61/CK-NSNN**

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2021	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSĐP	**14.628.791**	**8.501.107**	**58,1**	**89,3**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**10.364.283**	**6.532.121**	**63,0**	**102,2**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.525.396**	**605.416**	**39,7**	**95,7**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.525.396	605.416	39,7	95,7
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			
3	Chi đầu tư phát triển khác				
III	**Chi thường xuyên**	**8.500.507**	**5.728.844**	**67,4**	**101,9**
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.973.445	2.673.955	67,3	102,4
2	Chi khoa học và công nghệ	22.207	20.990	94,5	108,2
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	928.942	696.918	75,0	101,4
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Thể dục TT	124.152	59.654	48,0	63,5
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	80.926	35.750	44,2	104,7
6	Chi an ninh - quốc phòng	235.819	183.319	77,7	138,3
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	131.010	47.193	36,0	92,9
8	Chi sự nghiệp kinh tế	948.212	475.208	50,1	94,4
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.797.682	1.330.145	74,0	96,6
10	Chi bảo đảm xã hội	207.916	181.831	87,5	217,1
11	Chi khác ngân sách	50.197	23.881	47,6	54,9
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**2.900**	**585**	**20,2**	**294,7**

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2021	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200**	**26.825**	**2.235,4**	**2.235,4**
V	**Dự phòng ngân sách**	**206.141**	**133.499**	**64,8**	**110,7**
VI	**Chi tạo nguồn CCTL**	**128.139**	**36.952**	**28,8**	**334,1**
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP**	**2.664.594**	**1.114.597**	**41,8**	**47,9**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	0			0,0
2	Thực hiện các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.123.354	553.368	49,3	140,8
3	Thực hiện các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	598.529	409.338	68,4	41,7
4	Vốn ngoài nước	942.711	151.891	16,1	121,2
C	**CHI TỪ NGUỒN THU CHUYỂN NGUỒN**	**1.573.314**	**846.728**	**53,8**	**107,4**
D	**CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, TÀI TRỢ, ĐÓNG GÓP**	**26.600**	**7.661**	28,8	76,4